

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1136 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 13 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025

VP ĐỀƠN VÀ HỌND

DIỄN SỐ: 17hoo.....
Ngày 15/5/2022
Chuyên.....
LƯU HỒ SƠ:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Ngày 18/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Tại khoản 1 Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg quy định "Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình địa phương, bố trí vốn đối ứng, lồng ghép các nguồn lực khác, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương để thực hiện Chương trình và trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định".

Trên cơ sở quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phê duyệt các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 nhằm thực hiện việc phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình đảm bảo đúng quy định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các huyện, thành phố đảm bảo đúng quy định và phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

2. Quan điểm xây dựng nghị quyết

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo đúng với các quy định hiện hành, và phù hợp với tình hình thực tế và khả năng bố trí ngân sách của tỉnh, (trong đó có quy định thêm tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với các xã sáp nhập).

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Căn cứ Thông báo số 91/TB-KL ngày 02/3/2022 của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Thông báo Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Triệu Đình Lê tại phiên họp thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp tháng 3 năm 2022.

- Căn cứ Thông báo số 118/TB-HĐND ngày 05/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông báo thời gian, nội dung, chương trình và phân công chuẩn bị cho kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, nhiệm kỳ 2021-2026.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức liên quan; Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và trang Thông tin điện tử của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 30 ngày để lấy ý kiến.

- Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 59/BCTĐ-STP ngày 22/4/2022; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định số 553/BC-SLĐTBXH ngày 26/4/2022.

- Hồ sơ dự thảo Nghị quyết đã được UBND tỉnh xem xét, thông qua bằng hình thức lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh (ngày 05/5/2022).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

- Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định kèm theo gồm có 4 điều;
- Dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết gồm có 3 chương, 8 điều.

2. Nội dung cơ bản

- Xác định điểm từng tiêu chí và công thức tính thực hiện theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; các dự án 1, 2, 3, Tiểu Dự án 2- dự án 4, và dự án 6 bổ sung thêm hệ số của các xã sáp nhập để phù hợp với đặc thù của địa phương.

- Xác định đối tượng thụ hưởng của từng dự án thực hiện theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Xác định các tiêu chí để tính hệ số: căn cứ trên cơ sở thực tế của địa phương và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

- Tỷ lệ vốn phân bổ cho các Sở, ngành của tỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương (tỷ lệ 1,5% phân cho huyện) theo dự tính mỗi huyện nghèo đối ứng khoảng 1 tỷ đồng/huyện/năm; các huyện không thuộc huyện nghèo đối ứng khoảng 300 triệu đồng/huyện/năm.

2.1. Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định kèm theo gồm có 4 điều:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày.... tháng....năm 2022./.

2.2. Dự thảo Quy định kèm theo Nghị quyết gồm có 3 chương, 8 điều

- Chương I. Quy định chung gồm có 3 điều

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Chương II. Những quy định cụ thể gồm có 2 mục, 3 điều

Mục 1. Tiêu chí, hệ số, định mức và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn từng dự án

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

Điều 5. Xác định điểm của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
 2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
 3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng
 4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
 5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
 6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
 7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
- Mục 2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình.

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

- Chương III. Tổ chức thực hiện gồm có 2 điều

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Gửi kèm theo Tờ trình này:

(1) Dự thảo nghị quyết ban hành Quy định các Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025

(2) Báo cáo thẩm định số 59/BCTĐ-STP ngày 22/4/2022 của Sở Tư pháp;

(3) Báo cáo số 553/BC-SLĐTBXH ngày 26/4/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KT&NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, LĐ-TB&XH;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_(VA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

Số: /2022/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng năm 2022

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHÓA....., KỲ HỌP THỨ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ- TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định

mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 .

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4: Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày.... tháng....năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Thường trực: Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin Đại biểu dân cử Cao Bằng;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH CAO BẰNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Dự thảo)

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình). Là căn cứ để lập, thẩm định và giao kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của

Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 hoặc các quyết định thay thế (nếu có).

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới; đơn vị hành chính cấp xã của huyện, để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Huyện nghèo theo quy định tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2022 - 2025.

5. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Xác định điểm của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:

- a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương đầu tư cho các huyện nghèo.
- b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với huyện nghèo

(1) Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện

Quy mô dân số của huyện	Hệ số
Dưới 10.000 hộ	0,15
Từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,17
Từ 15.000 hộ trở lên	0,2

(2) Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 55%	0,3
Từ 55% đến dưới 60%	0,33
Từ 60% đến dưới 65%	0,37
Từ 65% đến dưới 70%	0,41
Từ 70% đến dưới 75%	0,46
Từ 75% trở lên	0,5

(3) Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện

Đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số
Huyện có xã biên giới	0,14
Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,12
Huyện không có xã biên giới; huyện không thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,10

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 14 xã	0,1
Từ 14 đến dưới 17 xã	0,12
Từ 17 xã trở lên	0,14

(5) Tiêu chí 5: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện:

(1) Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức: $A_i = Q.X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh Cao Bằng để thực hiện Dự án 1 (trừ vốn ngân sách trung ương để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).

(2) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của huyện nghèo.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố.

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho từng huyện, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: $HN \times 2,5 + ĐV_i + Ri$

$$Y_i \text{ (huyện nghèo)} = 0,12 \times 2,5 + ĐV_i + Ri$$

$$Y_i \text{ (không thuộc huyện nghèo)} = ĐV_i + Ri$$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

3.1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố.

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: $HN \times 2,5 + ĐV_i + Ri$

$$Y_i \text{ (huyện nghèo)} = 0,12 \times 2,5 + ĐV_i + Ri$$

$$Y_i \text{ (không thuộc huyện nghèo)} = ĐV_i + Ri$$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

3.2. Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng:

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(2) Tiêu chí 2: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(3) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện	Hệ số
Trên 30%	1,6
Từ 25% đến 30%	1,4
Từ 20% đến dưới 25%	1,2
Dưới 20%	1

(4) Tiêu chí 4: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Bộ Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã, số xã sáp nhập của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = HN \times 3 + ĐV_i + Ri$

$$Y_i (\text{huyện nghèo}) = 0,12 \times 3 + ĐV_i + Ri$$

$$Y_i (\text{không thuộc huyện nghèo}) = ĐV_i + Ri$$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho huyện, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

4.1. *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*

a) Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ vốn đầu tư phát triển cho trường Trung cấp nghề công lập trên địa tỉnh Cao Bằng theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ trưởng Lao động-Thương binh và Xã hội.

b) Đối với vốn sự nghiệp

- Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án để hỗ trợ trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên công lập tại các huyện, thành phố. Trong đó phân bổ 30% /tổng số vốn cho trường Trung cấp nghề tỉnh Cao Bằng, số còn lại (70%) phân bổ cho các huyện, thành phố theo tiêu chí sau:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện, thành phố

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện	Hệ số
Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,1
Mỗi một trường trung cấp	0,2

(4) Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn của huyện, thành phố

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện	Hệ số
--	-------

Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,6
Từ 150 người/năm trở lên	0,7

Số lượng tuyển sinh của các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh cuối năm 2020.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thành phố được tính theo công thức: $l_i = Q.X_i$

Trong đó:

l_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i).$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

TR_i là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i được tính theo công thức:

$$TR_i = 0,1 \times TT_i$$

TT_i là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4

Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn của huyện, thành phố

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện	Hệ số
Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,6
Từ 150 người/năm trở lên	0,7

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12 + ĐV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

4.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 18% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tối thiểu 82% cho các huyện nghèo.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện nghèo.

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 50%	0,4
Từ 50% đến dưới 55%	0,5
Từ 55% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 5.000 hộ	0,4
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,45

Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,5
Từ 7.000 đến dưới 7.500 hộ	0,6
Từ 7.500 đến dưới 8.000 hộ	0,7
Từ 8.000 đến dưới 8.500 hộ	0,8
Từ 8.500 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số của huyện nghèo và số xã sáp nhập của huyện thứ i quy định theo công thức: $Y_i = 0,12 + R_i$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

R_i là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một tỉnh được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các huyện thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

4.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án tối đa 10% cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn của huyện, thành phố

Tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 30.000 người	1
Từ 30.000 đến dưới 40.000 người	1,3
Từ 40.000 trở lên	1,6

Tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn của huyện, thành phố căn cứ vào số liệu công bố năm 2021 của Cục thống kê.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tổng số người trong độ tuổi lao động của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho huyện, thành phố thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm do trung ương phân bổ cho địa phương và căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện.

b) Định mức hỗ trợ:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000 đồng/nhà; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/nhà từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ: nhà xây mới 4.000.000 đồng/nhà; sửa chữa nhà 10.000.000 đồng/nhà (đối với các nhà sửa chữa '03 cứng", hỗ trợ theo thực tế sửa chữa).

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

6.1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 30% cho Sở Thông tin truyền thông thực hiện; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6

Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn (huyện nghèo), số đơn vị hành chính cấp xã, hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i quy định tại theo công thức:
 $HN + ĐV_i + Ri$

$$Y_i (\text{huyện nghèo}) = 0,12 + ĐV_i + Ri$$

$$Y_i (\text{không thuộc huyện nghèo}) = ĐV_i + Ri$$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện.

6.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 35% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 20%	0,4
Từ 20% đến dưới 40%	0,5
Từ 40% đến dưới 60%	0,6
Từ 60% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 2.000 hộ	0,4
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,45
Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,5
Từ 5.000 đến dưới 6.000 hộ	0,6
Từ 6.000 đến dưới 7.000 hộ	0,7
Từ 7.000 đến dưới 8.000 hộ	0,8
Từ 8.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Thuộc huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
---------------------------------------	-------

Dưới 11 xã	1
Từ 11 đến 13 xã	1,15
Từ 14 đến 17 xã	1,3
Từ 18 đến 20 xã	1,5
Từ 21 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số xã sáp nhập của huyện

Số xã sáp nhập của huyện	Hệ số
Mỗi xã sáp nhập	0,02

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn (huyện nghèo), số đơn vị hành chính cấp xã, hệ số xã sáp nhập của huyện thứ i quy định tại theo công thức:
 $HN + ĐV_i + Ri$

$$Y_i \text{ (huyện nghèo)} = 0,12 + ĐV_i + Ri$$

$$Y_i \text{ (không thuộc huyện nghèo)} = ĐV_i + Ri$$

0,12 là hệ số của huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Ri là hệ số xã sáp nhập của huyện thứ $i = 0,02 \times$ số xã sáp nhập của huyện.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 2, thuộc Dự án 6.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

- Định mức phân bổ cho cấp xã tối thiểu 2 triệu đồng/xã/năm;

- Định mức phân bổ cho cấp huyện: tối thiểu 200 triệu đồng/năm (mức phân bổ cho từng huyện, thành phố căn cứ vào số lượng công việc thực tế phát sinh trong năm kế hoạch và theo điều kiện cụ thể của từng huyện, thành phố; không phân bổ bình quân).

- Số vốn còn lại giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện, xã; công tác quản lý; kiểm tra; rà soát đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Mục 2

TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương: Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách cấp tỉnh 1,5%, ngân sách cấp huyện 1,5%.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm cho các sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ ngân sách nhà nước tại Quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Khi các văn bản viện dẫn để quy định về chế độ, định mức tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 59 /BCTĐ-STP

Cao Bằng, ngày 22 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2015

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
ĐƠN	Số: H.01.0
	Ngày: 22/4/2022
Chuyên: .../...	
Số và ký hiệu HS: Căn cứ	

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 479/SLĐTBXH-BTXH ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2015. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

Nội dung dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đối chiếu, chỉnh sửa một số nội dung tại Điều 5 của dự thảo Quy định cho phù hợp với Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Tại tiêu chí 2 và tiêu chí 4 dự án 1, đề nghị cơ quan soạn thảo cần xem xét quy định phù hợp với quy định của Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

- Tại một số dự án, dự thảo có quy định về nội dung “phân bổ vốn...” (như dự án 4, 5, 6 và 7); tuy nhiên, một số dự án không có nội dung về “phân bổ vốn...” (dự án 1, 2, 3) mà chỉ quy định về tiêu chí, hệ số, phương pháp xác định phân bổ vốn. Do đó, đề nghị dự thảo xem xét quy định cho thống nhất, phù hợp với Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Căn cứ quy định Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, dự thảo cần chỉnh sửa các nội dung sau:

a) Đối với dự thảo Nghị quyết

- Tại phần căn cứ pháp lý, dự thảo cần đưa căn cứ thứ 7 là Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 sắp xếp trước căn cứ thứ 6 Nghị định số 2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, để đảm bảo theo thứ tự hiệu lực pháp lý của văn bản.

- Tại dòng chữ “*Xét Tờ trình số...../TTr-UBND...*” và Điều 1 dự thảo cần quy định thống nhất với tên dự thảo nghị quyết, cụ thể:

“**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025.”

b) Đối với dự thảo Quy định

- Tại tên dự thảo Quy định cần bổ sung từ “các” trước cụm từ “nguyên tắc” và bỏ cụm từ “Ban hành” tại dòng chữ “(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.....)” để phù hợp với Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Tại Điều 5 dự thảo cần trình bày tên các khoản và các điểm bằng kiểu chữ đứng, không đậm. Đồng thời, rà soát sắp xếp kết cấu cho phù hợp, thống nhất.

- Tại mục 2, dự thảo kết cấu Điều 7 và Điều 8 tại mục này là chưa phù hợp với tên của mục. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo sắp xếp về bố cục của các chương, mục, điều cho phù hợp, đảm bảo logic, hợp lý.

- Rà soát cách sử dụng một số câu từ trong dự thảo cho thống nhất (ví dụ: của huyện/của huyện, thành phố/của các huyện, thành phố...)

4. Kết luận

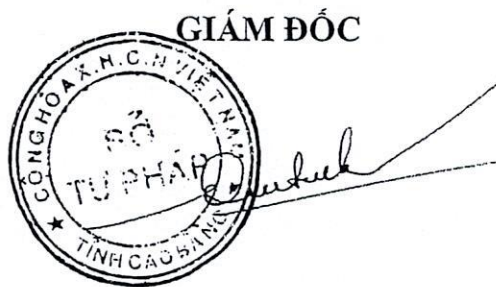
Qua thẩm định đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh sửa các nội dung nêu trên để dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân

sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 đủ điều kiện để trình UBND tỉnh trước khi trình HĐND tỉnh thông qua.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở LĐTBXH;
- Các PGĐ Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NV1.



Bàn Thanh Hiền

Số: 553/BC-SLĐTBXH

Cao Bằng, ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định các
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ
vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông báo số 91/TB-KL ngày 29/03/2022 của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Thông báo Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Triệu Đình Lê tại Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thường kỳ tháng 3 năm 2022;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở báo cáo thẩm định số 59/BCTĐ-STP ngày 22/4/2022 của Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định như sau:

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.

1. Những nội dung tiếp thu ý kiến thẩm định

a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

- Tại gạch đầu dòng thứ 2. Đã tiếp thu bổ sung vào dự thảo nội dung cụ thể;

(1). Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: Phân bổ vốn ngân sách trung ương của dự án 100% cho các huyện nghèo.

(2). Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Phân bổ vốn ngân sách trung ương của dự án 100% cho các huyện, thành phố.

(3). Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: Phân bổ vốn ngân sách trung ương của dự án 100% cho các huyện, thành phố.

b) Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

- Đối với dự thảo Nghị quyết

+ Tại phần căn cứ pháp lý đã chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

+ Tại dòng xét chữ “Xét Tờ trình số...../TTr-UBND...” và Điều 1 dự thảo đã chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

b) Đối với dự thảo Quy định

- Tại tên dự thảo Quy định cần bổ sung từ “các” trước cụm từ “nguyên tắc” và bỏ cụm từ “Ban hành” tại dòng chữ “(Ban hành kèm theo Nghị quyết số....)”. Đã chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Các ý kiến tại Điều 5, tại mục 2, dự thảo đã chỉnh sửa và sắp xếp lại theo ý kiến thẩm định.

- Dự thảo đã rà soát và chỉnh sửa thống nhất sử dụng cụm từ “các huyện, thành phố” đối với các dự án, tiểu dự án mà đối tượng được áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Những nội dung không tiếp thu ý kiến thẩm định

- Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đối chiếu, chỉnh sửa một số nội dung tại Điều 5 của dự thảo Quy định cho phù hợp với Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, cụ thể: Tại tiêu chí 2 và tiêu chí 4 dự án 1, đề nghị cơ quan soạn thảo cần xem xét quy định phù hợp với quy định của Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

- Lý do không tiếp thu: Tiêu chí 2 và tiêu chí 4 của dự án 1 được áp dụng để tính phân bổ vốn trung ương cho các huyện nghèo của tỉnh, được căn cứ trên tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; và các đơn vị hành chính cấp xã của các huyện đảm bảo hợp lý, cụ thể:

(1) Tiêu chí 2 - Dự án 1. tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện nghèo:

+ Dưới 55% có 02 huyện: Trùng Khánh 48,44%, Hà Quảng 50,65%;

+ Từ 60% đến dưới 65% có 02 huyện: Bảo Lạc 62,75%, Thạch An 61,02%;

+ Từ 65% đến dưới 70% có 01 huyện: Hạ Lang 66,06%;

+ Từ 70% đến dưới 75% có 01 huyện: Nguyên Bình 72,52%;

+ Từ 75% trở lên có 01 huyện Bảo Lâm 77,34%).

Các tiêu chí theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg được xây dựng áp dụng chung cho cả nước, do vậy tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thấp hơn.

(2) Tiêu chí số 4 - dự án 1 số đơn vị hành chính cấp xã của huyện.

+ Dưới 14 xã: có 02 huyện (Bảo Lâm, Hạ Lang)

+ Từ 14 đến dưới 17 xã: có 01 huyện (Thạch An)

+ Từ 17 xã trở lên: có 04 huyện (Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hà Quảng, Trùng Khánh).

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, trường khối;
- Lưu VT, BTXH.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Mỹ Hào